



qīn wěn

亲吻

verb / noun · kiss

Example Sentences

tā qīng qīng qīn wěn le hái zǐ de é tóu
她轻轻亲吻了孩子的额头。

She gently kissed the child's forehead.

tā men zài xī yáng xià shēn qíng qīn wěn
他们在夕阳下深情亲吻。

They kissed passionately under the sunset.

Trace each character, then write the word on your own.

亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲
亲										

吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻	吻
